

BỘ XÂY DỰNG  
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP  
QUÝ IV NĂM 2020**

**Tài liệu gồm:**

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 31/12/2020
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội, tháng 02 năm 2021





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>186.143.719.907</b>	<b>194.765.491.016</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>4.886.218.154</b>	<b>5.081.484.214</b>
1. Tiền	111		2.886.218.154	5.081.484.214
2. Các khoản tương đương tiền	114		2.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>153.529.633.661</b>	<b>155.231.118.494</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	152.410.620.724	160.123.759.617
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.520.893.046	16.546.436.564
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	179.914.251.673	180.151.537.541
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(200.395.893.443)	(201.670.376.889)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		79.761.661	79.761.661
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24.976.401.359</b>	<b>31.241.678.834</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.5	24.976.401.359	31.241.678.834
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.751.466.733</b>	<b>3.211.209.474</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	18.923.827	53.885.843
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.663.017.226	3.146.710.158
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	69.525.680	10.613.473
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>239.449.281.171</b>	<b>245.069.813.274</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>88.742.529.714</b>	<b>95.680.986.023</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	88.742.529.714	95.680.986.023
- Nguyên giá	222		176.014.447.016	178.917.365.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.271.917.302)	(83.236.379.773)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		158.450.000	158.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(158.450.000)	(158.450.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.178.466.952</b>	<b>4.985.638.002</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.987.414.421	4.794.585.471
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	191.052.531	191.052.531
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>143.111.196.085</b>	<b>143.111.196.085</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		119.549.258.805	119.549.258.805
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.880.647.106	12.880.647.106
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.902.858.682	20.902.858.682
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	254		(10.221.568.508)	(10.221.568.508)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.417.088.420</b>	<b>1.291.993.164</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.417.088.420	1.291.993.164
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>425.593.001.078</b>	<b>439.835.304.290</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>477.016.688.572</b>	<b>485.397.636.259</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>476.087.551.456</b>	<b>484.447.413.687</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	88.962.921.900	77.288.754.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.669.912.607	9.723.920.392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	86.142.136.569	101.317.082.662
4. Phải trả người lao động	314		4.870.528.666	3.404.204.744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	48.443.100.131	45.990.476.008
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.636.363.640	545.454.542
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,14	201.306.970.417	204.273.274.504
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	34.055.617.526	41.904.246.805
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>929.137.116</b>	<b>950.222.572</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		929.137.116	950.222.572
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>(51.423.687.494)</b>	<b>(45.562.331.969)</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>(54.300.294.816)</b>	<b>(48.438.939.291)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.500.000.000	238.500.000.000
8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		10.946.368.209	10.946.368.209
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(303.746.663.025)	(297.885.307.500)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(297.885.307.500)	(215.102.460.474)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.861.355.525)	(82.782.847.026)
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.876.607.322</b>	<b>2.876.607.322</b>
1. Nguồn kinh phí	432		2.876.607.322	2.876.607.322
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>425.593.001.078</b>	<b>439.835.304.290</b>

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020  
**PHẦN I - LÃI LỖ**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 04 - 2020	Quý 04 - 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	42.580.364.479	19.022.770.231	106.103.961.293	95.728.638.109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>42.580.364.479</b>	<b>19.022.770.231</b>	<b>106.103.961.293</b>	<b>95.728.638.109</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	37.598.251.168	14.716.959.091	86.847.431.111	74.674.276.188
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>4.982.113.311</b>	<b>4.305.811.140</b>	<b>19.256.530.182</b>	<b>21.054.361.921</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	29.041.461	(545.792.772)	292.886.748	964.616.581
7. Chi phí tài chính	22	5.20	809.651.082	1.181.972.671	3.092.689.101	6.790.519.965
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>809.651.082</i>	<i>1.181.972.671</i>	<i>3.092.689.101</i>	<i>5.137.796.498</i>
8. Chi phí bán hàng	25	<b>5.21</b>	172.241.268	16.900.143	207.300.359	137.861.481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<b>5.21</b>	4.616.248.667	(6.644.799.898)	19.386.095.764	92.502.002.620
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(586.986.245)</b>	<b>9.205.945.452</b>	<b>(3.136.668.294)</b>	<b>(77.411.405.564)</b>
11. Thu nhập khác	31	5.22	101.924.060	(417.552.963)	993.137.967	1.692.087.225
12. Chi phí khác	32	5.22	772.459.735	1.697.972.814	3.717.825.157	7.063.528.687
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>5.22</b>	<b>(670.535.675)</b>	<b>(2.115.525.777)</b>	<b>(2.724.687.190)</b>	<b>(5.371.441.462)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>(1.257.521.920)</b>	<b>7.090.419.675</b>	<b>(5.861.355.484)</b>	<b>(82.782.847.026)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-			-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(1.257.521.920)</b>	<b>7.090.419.675</b>	<b>(5.861.355.484)</b>	<b>(82.782.847.026)</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				(246)	(3.471)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(5.861.355.525)</b>	<b>(82.782.847.026)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	6.839.769.787	7.898.273.062
- Các khoản dự phòng	03	-	67.779.647.570
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(101.289.656)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(670.792.447)	(863.326.925)
- Chi phí lãi vay	06	3.092.689.101	5.001.786.898
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	541.184.216
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.400.310.916</b>	<b>(2.526.571.861)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.126.265.558	26.681.980.633
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.265.277.475	39.942.526.685
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(4.551.928.216)	(54.425.023.720)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(90.133.240)	1.324.954.288
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.092.689.101)	(1.680.285.637)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	3.119.667.606	(21.085.458)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.176.770.998</b>	<b>9.296.494.930</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	442.602.218
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>476.592.221</b>	<b>442.602.218</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ cho vay	33	9.310.000.000	9.700.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.158.629.279)	(22.769.084.357)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.848.629.279)</b>	<b>(13.069.084.357)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(195.266.060)</b>	<b>(3.329.987.209)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.081.484.214</b>	<b>8.310.181.767</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	101.289.656
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4.886.218.154</b>	<b>5.081.484.214</b>

Người lập



Kiều Thị Nguyệt Nga

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021  
Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, thay đổi lần thứ 05 ngày 08/11/2016. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/09/2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 01/09/2016 là 238.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 23.850.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước (Bộ Xây dựng)	23.555.200	235.552.000.000	98,76 %
Vốn góp của cổ đông khác	294.800	2.948.000.000	1,24 %
	<b>23.850.000</b>	<b>238.500.000.000</b>	<b>100 %</b>

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 125D Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Coma 1- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tổ dân phố 4, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
Coma 15- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tầng 09 tòa nhà Coma, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Trung tâm Xuất nhập khẩu	Tầng 13 tòa nhà Coma, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Nhà máy Cơ khí Quang Minh	Lô 4 Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm 2020 là: xây lắp và cho thuê văn phòng

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).



### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

*Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp*

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và giá vốn giữa các đơn vị trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

*Quyết toán cổ phần hóa*

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 08/11/2016. Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty Cổ phần từ các cơ quan có thẩm quyền.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

*Đầu tư vào Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.



**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định****Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Các tài sản cố định hữu hình hình thành trước thời điểm ngày 30/06/2014 được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Giá trị còn lại của các tài sản này được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm



### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ. Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

### **9. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc



kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

**18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương với tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/12/2020</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	567.635.484	1.161.099.816
Tiền gửi ngân hàng	2.318.582.670	3.920.384.398
<b>Tổng</b>	<b>4.886.218.154</b>	<b>5.081.484.214</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/12/2020</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>01/01/2020</u>
<b>a) Phải thu ngắn hạn</b>	<b>152.410.620.724</b>	<b>160.123.759.617</b>
Công ty SINOMA Cung cấp thiết bị điện DA Xi măng Đồng Bành	34.472.561.394	34.472.561.394
Công ty CP phát triển thương mại Việt Nam (chuyên nhượng cổ phần và dự án 2.5HH Lê văn Thiêm)	14.299.457.169	20.228.493.386
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	89.340.264.775	105.422.704.837
<b>b) Phải thu dài hạn</b>		
<b>Tổng</b>	<b>152.410.620.724</b>	<b>160.123.759.617</b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/12/2020</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>01/01/2020</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện và Phát triển Hạ tầng	3.468.145.328	3.468.145.328
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Coma 25	4.950.548.824	4.950.548.824
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 2.6	5.227.989.683	
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu	-	10.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	7.874.209.211	8.117.742.412
<b>Tổng</b>	<b>21.520.893.046</b>	<b>16.546.436.564</b>



**4. Phải thu khác**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phò
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>179.914.251.673</b>	-	<b>180.151.537.541</b>	
- Tạm ứng	13.279.113.171	-	12.598.292.322	
- Ký cược, ký quỹ	1.078.096.117	-	1.075.270.959	
- Phải thu khác	165.557.042.385	-	166.477.974.260	
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	
<b>Tổng</b>	<b>179.914.251.673</b>	-	<b>180.151.537.541</b>	

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phò
Tổng thầu EPC dự án Nhà máy xi măng Đồng Bành - Lạng Sơn	34.472.561.394	34.472.561.394	34.472.561.394	34.472.561.3
Công ty lắp máy điện nước số 3	40.176.236.955	40.176.236.955	40.176.236.955	40.176.236.9
Phải thu các tổ chức cá nhân khác	226.421.112.620	125.747.095.094	226.421.112.620	127.021.578.5
<b>Tổng</b>	<b>301.069.910.969</b>	<b>200.395.893.443</b>	<b>301.069.910.969</b>	<b>201.670.376.8</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phò
Nguyên liệu, vật liệu	368.701.228	-	400.194.863	
Công cụ, dụng cụ	81.714.734	-	95.252.409	
Chi phí SX KDDD	14.324.859.064	-	20.545.105.229	
Thành phẩm	-	-	-	
Hàng hóa	10.201.126.333	-	10.201.126.333	
<b>Tổng</b>	<b>24.976.401.359</b>	-	<b>31.241.678.834</b>	



**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	146.503.867.920	13.393.047.743	9.847.128.018	9.173.322.115	178.917.365.796
Tăng trong năm	-	-	73.407.779	-	73.407.779
Mua trong năm	-	-	73.407.779	-	73.407.779
Nhận góp vốn	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	2.976.326.559	-	2.976.326.559
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.976.326.559	-	2.976.326.559
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>146.503.867.920</b>	<b>13.393.047.743</b>	<b>6.944.209.238</b>	<b>9.173.322.115</b>	<b>176.014.447.016</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	54.258.439.089	11.947.375.957	7.947.276.546	9.083.288.181	83.236.379.773
Tăng trong năm	5.796.319.725	474.784.013	377.020.180	20.012.336	6.839.769.784
Khấu hao trong năm	5.796.319.725	474.784.013	377.020.180	20.012.336	6.839.769.784
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	2.804.232.258	-	2.804.232.258
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.804.232.258	-	2.804.232.258
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>60.054.758.814</b>	<b>12.422.159.970</b>	<b>5.520.064.468</b>	<b>9.103.300.517</b>	<b>87.271.917.300</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2020	92.245.428.831	1.445.671.786	1.899.851.472	90.033.934	95.680.986.023
Tại 31/12/2020	86.449.109.106	970.887.773	1.424.144.770	70.021.598	88.742.529.717

**8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm tin học	Giá trị thương hiệu	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2020	158.450.000	-	158.450.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>158.450.000</b>	<b>-</b>	<b>158.450.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2020	158.450.000	-	158.450.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>158.450.000</b>	<b>-</b>	<b>158.450.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2020	-	-	-
Tại 31/12/2020	-	-	-



**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.178.466.952</b>	-	<b>4.985.638.002</b>	
hạn(*)	5.987.414.421	-	4.794.585.471	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	191.052.531	-	191.052.531	
<i>Chi phí dự án 11E6 Phạm Hùng</i>	<i>191.052.531</i>	-	<i>191.052.531</i>	
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	
<b>Tổng</b>	<b>6.178.466.952</b>	-	<b>4.985.638.002</b>	

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là các công trình tồn đọng được phân loại từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn chưa đánh giá tổn thất cụ thể như sau:

Công trình	30/09/2020	01/01/2020
- Dự án Nhiệt điện Hồng Sa	3.322.678.848	3.322.678.848
- Dự án trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh	-	148.632.091
- Dự án thủy điện Cẩm Thủy (gói 2)	-	534.708.540
- Dự án cầu Bắc Thăng Long - Nội Bài	-	788.565.992
- Dự án nút giao thông Long Biên Hà Nội	2.664.735.573	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.987.414.421</b>	<b>4.794.585.471</b>



**10. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		31/12/2020		01/01/2020	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự ph
<b>I. Đầu tư vào Công ty con</b>			<b>119.549.258.805</b>	<b>9.575.725.908</b>	<b>119.549.258.805</b>	<b>9.575.725.</b>
1. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)	51,38%	51,38%	14.475.873.012	-	14.475.873.012	
2. Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)	53,61%	53,61%	3.633.663.558	-	3.633.663.558	
3. Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)	51,39%	51,39%	8.492.821.032	-	8.492.821.032	
4. Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai	67,47%	67,47%	82.146.668.546	-	82.146.668.546	
5. Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)	51,54%	51,54%	5.669.250.000	5.669.250.000	5.669.250.000	5.669.250.
6. Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)	100,00%	100,00%	202.007.497	202.007.497	202.007.497	202.007.
7. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn	100,00%	100,00%	4.928.975.160	3.704.468.411	4.928.975.160	3.704.468.
<b>II. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>			<b>12.880.647.106</b>	<b>-</b>	<b>12.880.647.106</b>	
1. Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	31,02%	31,02%	1.836.527.663	-	1.836.527.663	
2. Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	20,00%	20,00%	11.044.119.443	-	11.044.119.443	
<b>III. Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>20.902.858.682</b>	<b>645.842.600</b>	<b>20.902.858.682</b>	<b>645.842.</b>
1. Công ty CP COMA Đầu tư kinh doanh Bất động Sản (COMARE)			562.478.011	562.478.011	562.478.011	562.478.
2. Cty CP Cơ khí xây dựng số 10	9,54%	9,54%	500.000.000	-	500.000.000	
3. Cty CP thủy điện Hương Sơn	0,42%	0,42%	1.107.569.300	37.118.300	1.107.569.300	37.118.
4. Công ty CP Cơ khí xây dựng số 5	4,09%	4,09%	748.442.503	-	748.442.503	
5. Cty CP Cơ khí xây dựng Đại Mỗ (COMA 6)	7,179%	7,179%	7.246.146.943	-	7.246.146.943	
6. Công ty CP Tư vấn xây dựng và Phát triển cơ khí	10,00%	10,00%	500.000.000	46.246.289	500.000.000	46.246.
7. Cty Cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	5,21%	5,21%	10.238.221.925		10.238.221.925	
<b>Tổng</b>			<b>153.332.764.593</b>	<b>10.221.568.508</b>	<b>153.332.764.593</b>	<b>10.221.568.</b>

**11. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.923.827</b>	<b>53.885.843</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ	18.923.827	53.885.843
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.417.088.420</b>	<b>1.291.993.164</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ	50.770.278	82.039.497
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	435.076.985	80.894.500
Chi phí cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	868.575.000	1.004.000.000
Chi phí khác	62.666.157	125.059.167
<b>Tổng</b>	<b>1.436.012.247</b>	<b>1.345.879.007</b>



**12. Phải trả người bán**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>88.962.921.900</b>	<b>88.962.921.900</b>	<b>77.288.754.030</b>	<b>77.288.754.030</b>
Công ty CKXD số 2 Hà Bắc (COMA 2)	13.161.165.148	13.161.165.148	19.382.360.674	19.382.360.674
Công ty CP cơ khí và xây lắp Hải Bình (COMA 16)	5.826.282.468	5.826.282.468	7.364.258.455	7.364.258.455
Công ty CP cơ khí và lắp máy điện nước (COMAEL)	8.726.027.106	8.726.027.106	11.945.616.229	11.945.616.229
Công ty TNHH MTV vật tư xây lắp và kinh doanh thiết bị số 27	-	-	692.604.419	692.604.419
Phải trả người bán ngắn hạn khác	61.249.447.178	61.249.447.178	37.903.914.253	37.903.914.253
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>88.962.921.900</b>	<b>88.962.921.900</b>	<b>77.288.754.030</b>	<b>77.288.754.030</b>

**13. Người mua trả trước tiền**

	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.669.912.607</b>	<b>9.723.920.392</b>
- Nhà hát ca múa nhạc Việt Nam - Gói thầu số 3	625.000.000	625.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Green Diamond Việt Nam	965.000.001	965.000.001
- BQL DA Đầu tư Xây dựng (Thi công tuyến đường lên trọng giồng)	3.173.809.349	3.173.809.349
- Công ty Cổ phần Coma 68	-	1.800.000.000
- Các đối tượng khác	5.906.103.257	3.160.111.042
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>10.669.912.607</b>	<b>9.723.920.392</b>



**14. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	<u>01/01/2020</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2020</u>
<b>I. Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>101.317.082.662</b>	<b>9.221.162.434</b>	<b>24.396.108.527</b>	<b>86.142.136.569</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	20.890.652.363	2.475.576.251	6.207.637.425	17.158.591.189
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.947.095	-	-	195.947.095
3. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	21.333.190.191	5.237.001.400	1.217.391.592	25.352.799.999
4. Thuế thu nhập cá nhân	284.523.626	72.612.193	139.845.907	217.289.912
5. Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
6. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58.612.769.387	1.428.972.590	16.824.233.603	43.217.508.374
<b>II. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>10.613.473</b>	<b>- -</b>	<b>58.912.207</b>	<b>69.525.680</b>
1. Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	-	-
2. Thuế XNK nộp thừa	10.613.473	-	-	10.613.473
3. Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	19.667.873	19.667.873
4. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	39.244.334	39.244.334

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ 31/12/2020</u>	<u>Số đầu kỳ 01/01/2020</u>
- Trích trước chi phí dự án tòa nhà Skylight	33.086.509.320	33.456.509.320
- Trích trước chi phí các công trình	14.916.590.811	12.043.966.688
- Trích trước chi phí khác	440.000.000	490.000.000
<b>Tổng</b>	<b>48.443.100.131</b>	<b>45.990.476.008</b>

66  
NG  
HÍ  
M



**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>31/12/2020</b>	<b>Số đầu kỳ</b> <b>01/01/2020</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>201.306.970.417</b>	<b>204.273.274.504</b>
Kinh phí công đoàn	825.818.553	842.493.698
Bảo hiểm xã hội	7.908.742.235	7.165.344.636
Bảo hiểm y tế	42.972.455	-
Bảo hiểm thất nghiệp	18.902.159	-
Phải trả, phải nộp khác	-	-
<i>Huy động vốn mua nhà liền kề</i>	<i>2.677.500.000</i>	<i>2.677.500.000</i>
<i>Phí bảo trì chung cư Skylight</i>	<i>11.851.687.401</i>	<i>17.178.894.901</i>
<i>Phải trả thành phố quyền sử dụng đất DA Skylight</i>	<i>49.466.065.630</i>	<i>49.466.065.630</i>
<i>Lợi nhuận phải trả Khóa Minh Khai Dự án Skylight</i>	<i>97.704.013.510</i>	<i>97.704.013.510</i>
<i>Phải trả huy động vốn Xi măng Đồng Bành</i>	<i>4.679.000.000</i>	<i>5.053.000.000</i>
<i>Phải trả huy động vốn thủy điện Hương Sơn</i>	<i>560.000.000</i>	<i>560.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>25.572.268.474</i>	<i>22.548.405.129</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>201.306.970.417</b>	<b>204.273.274.504</b>

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	<b>31/12/2020</b>		<b>Trong năm</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>34.055.617.526</b>	<b>19.555.617.526</b>	<b>9.310.000.000</b>	<b>17.158.629.279</b>	<b>41.904.246.805</b>	<b>41.904.246.805</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	15.572.765.215	15.572.765.215	15.572.765.215
Bộ Xây dựng	5.200.000.000	5.200.000.000			5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	-	-	-	-	-	-
Công ty CP cơ khí xây dựng số 26 (COMA26)	14.500.000.000		4.800.000.000		9.700.000.000	9.700.000.000
Vay các đối tượng khác	14.355.617.526	14.355.617.526	4.510.000.000	1.585.864.064	11.431.481.590	11.431.481.590
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>34.055.617.526</b>	<b>19.555.617.526</b>	<b>9.310.000.000</b>	<b>17.158.629.279</b>	<b>41.904.246.805</b>	<b>41.904.246.805</b>



**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	238.500.000.000	9.944.733.314	(214.642.009.795)	33.802.723.519
Lãi lỗ trong năm	-	-	(82.782.847.026)	(82.782.847.026)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	
Quyết toán giảm chi phí CPH bù vốn Nhà nước	-	-	-	
<b>Tăng khác</b>	-	<b>1.001.634.895 #</b>	-	<b>1.001.634.895</b>
Điều chỉnh tăng vốn từ chênh lệch tỷ giá	-	-	-	
Tăng vốn từ vốn góp cổ đông	-	-	-	
Điều chỉnh từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp tăng vốn	-	1.001.634.895	-	1.001.634.895
<b>Giảm vốn trong kỳ</b>	-	-	<b>460.450.679</b>	<b>460.450.679</b>
Giảm khác	-	-	460.450.679	460.450.679
Điều chỉnh từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp tăng vốn	-	-	-	
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>238.500.000.000</b>	<b>10.946.368.209</b>	<b>(297.885.307.500)</b>	<b>(48.438.939.291)</b>
Số dư tại 01/01/2020	238.500.000.000	10.946.368.209	(297.885.307.500)	(48.438.939.291)
Tăng khác	-	-	-	
Lỗ trong năm nay	-	-	(5.861.355.525)	(5.861.355.525)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>238.500.000.000</b>	<b>10.946.368.209</b>	<b>(303.746.663.025)</b>	<b>(54.300.294.816)</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của Nhà nước	235.552.000.000	235.552.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	2.948.000.000	2.948.000.000
<b>Tổng</b>	<b>238.500.000.000</b>	<b>238.500.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	23.850.000	23.850.000
Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Doanh thu hoạt động xây lắp	81.600.161.765	55.988.367.123
Doanh thu gia công cơ khí, xây lắp	-	-
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	24.503.799.528	37.529.071.579
Doanh thu khác	-	2.211.199.407
<b>Tổng</b>	<b><u>106.103.961.293</u></b>	<b><u>95.728.638.109</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp	71.037.141.922	55.336.790.656
Giá vốn kinh doanh vật tư	-	-
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	15.810.289.189	16.805.015.980
Giá vốn gia công cơ khí	-	2.532.469.552
<b>Tổng</b>	<b><u>86.847.431.111</u></b>	<b><u>74.674.276.188</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	171.710.568	13.245.418
Cổ tức, lợi nhuận được chia	121.176.180	850.081.507
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	101.289.656
<b>Tổng</b>	<b><u>292.886.748</u></b>	<b><u>964.616.581</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Lãi tiền vay	3.092.689.101	5.001.786.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.788.733.067
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b><u>3.092.689.101</u></b>	<b><u>6.790.519.965</u></b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>207.300.359</b>	<b>137.861.481</b>
Chi phí bán hàng khác	207.300.359	137.861.481
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>19.386.095.764</b>	<b>92.502.002.620</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.764.262.105	14.631.919.794
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.714.980	1.501.084.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.245.251.976	1.641.468.267
Thuế phí và lệ phí	82.171.872	41.699.955
Dự phòng phải thu khó đòi		65.999.733.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.243.675.781	1.524.813.263
Chi phí quản lý khác	4.039.947.934	7.161.283.081
<b>Tổng</b>	<b><u>19.593.396.123</u></b>	<b><u>92.639.864.101</u></b>

**6. Thu nhập khác/Chi phí khác**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản	377.905.699	-
Hoàn trích trước chi phí công trình	-	1.262.045.152
Hoàn trích trước chi phí công trình	-	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Phí thương hiệu	-	-
Thu nhập khác	615.232.268	430.042.073
Xử lý công nợ	-	-
<b>Tổng</b>	<b>993.137.967</b>	<b>1.692.087.225</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại, chi phí tài sản thanh lý	-	-
Giá trị vật tư thanh lý	-	-
Giảm chi phí công trình	-	-
Phạt chậm nộp thuế	3.114.579.367	3.238.201.932
Lãi chậm nộp BHXH	526.127.221	489.079.535
Xử lý vật tư, CCDC hỏng	-	-
Chi phí khác	77.118.569	3.336.247.220
<b>Tổng</b>	<b><u>3.717.825.157</u></b>	<b><u>7.063.528.687</u></b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b><u>(2.724.687.190)</u></b>	<b><u>(5.371.441.462)</u></b>



**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.092.859.317	13.576.425.573
Chi phí nhân công	37.694.569	20.390.339.027
Chi phí nhân viên phân xưởng	4.399.126.803	-
Chi phí dụng cụ sản xuất	43.887.344	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.041.651.423	7.898.273.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.560.300.653	11.194.091.271
Chi phí khác bằng tiền	2.115.583.446	8.351.594.103
<b>Tổng</b>	<b><u>73.291.103.555</u></b>	<b><u>61.410.723.036</u></b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>(5.861.355.484)</b>	<b>(82.782.847.026)</b>
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>(5.861.355.484)</b>	<b>(82.782.847.026)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	23.850.000	23.850.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(246)</b>	<b>(3.471)</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chuyển sang ngày 01/01/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập

**Kiều Thị Nguyệt Nga**

Kế toán trưởng

**Lê Thế Thủy**

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



**Đào Đức Thọ**